

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO  
BÌ BIÊN HÒA  
BIEN HOA PACKAGING  
JOINT STOCK COMPANY

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM  
Independence - Freedom - Happiness

Số: 101 / SVI-2025  
No.: 101 / SVI-2025

Đồng Nai, ngày 18 tháng 01 năm 2025  
Dong Nai, day 18 month 01 year 2025

## CÔNG BỐ THÔNG TIN/ INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi/ To: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ The State Securities Commission  
Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM/ Hochiminh Stock Exchange

- Tên tổ chức/Name of organization: CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA/ BIEN HOA PACKAGING JOINT STOCK COMPANY  
- Mã chứng khoán/Stock code: SVI  
- Địa chỉ/Address: Đường 7, KCN Biên Hòa 1, P. An Bình, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam/ Street No. 7, Bien Hoa Industrial Zone 1, An Binh Ward, Bien Hoa City, Dong Nai Province, Viet Nam.  
- Điện thoại/Tel.: 0251.3836121 - Fax: 0251.3832939 - E-mail: [ducph@sovi.com.vn](mailto:ducph@sovi.com.vn)
- Nội dung thông tin công bố/Contents of disclosure:  
Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2024 - Công ty CP Bao bì Biên Hòa/ Financial Statement Quarter 4, 2024 - Bien Hoa Packaging J.S Company (SOVI).
- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 18/01/2025 tại [https://sovi.com.vn/?page\\_id=2906](https://sovi.com.vn/?page_id=2906)/ This information was published on the company's website on 18/01/2025, as at [https://sovi.com.vn/?page\\_id=2906](https://sovi.com.vn/?page_id=2906)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/ We hereby certify that the information provided is true, correct and we bear the full responsibility to the law.

Tài liệu đính kèm/Attached documents:  
BCTC Quý 4.2024/ FS Q4.2024.

Đại diện tổ chức

Organization representative

Người đại diện theo pháp luật/ Người UQ CBTT  
Legal representative/ Person authorized to disclose information



PHẠM HỒNG ĐỨC/ PHAM HONG DUC  
Giám đốc tài chính/ CFO

**Công ty Cổ phần Bao bì Biên Hòa**

**Báo cáo tài chính quý 4 năm 2024  
cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024**

**Công ty Cổ phần Bao bì Biên Hòa**  
**Thông tin về Công ty**

**Giấy Chứng nhận**

**Đăng ký Doanh nghiệp** 4703000057  
3600648493

ngày 14 tháng 8 năm 2003  
ngày 3 tháng 5 năm 2024

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đã được điều chỉnh nhiều lần. lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 3600648493 ngày 3 tháng 5 năm 2024. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đầu tiên và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

**Hội đồng Quản trị**

Ông Jakjit Klomsing	Chủ tịch
Ông Sompob Witworrasakul	Phó Chủ tịch
Ông Hirofumi Hori	Thành viên
Ông Toshinobu Sada	Thành viên
Ông Ekarach Sinnarong	Thành viên
Ông Đinh Quang Hùng	Thành viên
Bà Saranya Skontanarak	Thành viên
Ông Amnuay Pattaramongkolkul	Thành viên
Ông Piyapong Jriyasetapong	Thành viên

**Ban Kiểm soát**

Ông Krasame Singhakul	Trưởng ban
Ông Wattana Intachoom	Thành viên
Bà Theamhathai Tibfan	Thành viên

**Ban Tổng Giám đốc**

Ông Ekarach Sinnarong	Tổng Giám đốc
Ông Đặng Ngọc Diệp	Giám đốc điều hành
Ông Trần Trang Bình	Phó Giám đốc điều hành
Ông Phạm Hồng Đức	Giám đốc tài chính

**Người đại diện  
theo Pháp luật**

Ông Ekarach Sinnarong	Tổng Giám đốc
-----------------------	---------------

**Trụ sở đăng ký**

Đường số 7, KCN Biên Hòa 1  
Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa  
Tỉnh Đồng Nai  
Việt Nam



**Công ty Cổ phần Bao bì Biên Hòa**  
**Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024**

**Mẫu B 01a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)</b>	<b>100</b>		<b>1.047.378.163.141</b>	<b>943.124.263.576</b>
Tiền	110	4	53.840.993.336	52.975.164.596
Tiền	111		53.840.993.336	52.975.164.596
<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>507.069.627.397</b>	<b>410.990.000.000</b>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	507.069.627.397	410.990.000.000
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>349.875.503.408</b>	<b>321.180.782.509</b>
Phải thu của khách hàng	131	6	343.170.068.926	311.268.190.210
Trả trước cho người bán	132	7	1.703.817.673	6.568.480.504
Phải thu khác	136	8	5.743.488.431	4.007.003.626
Dự phòng phải thu khó đòi	137	9	(741.871.622)	(662.891.831)
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>10</b>	<b>134.036.314.341</b>	<b>156.581.930.590</b>
Hàng tồn kho	141		136.029.681.162	157.372.889.339
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.993.366.821)	(790.958.749)
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>2.555.724.659</b>	<b>1.396.385.881</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11(a)	2.555.724.659	1.396.385.881
Thuế GTGT được khấu trừ	152			
<b>Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 260)</b>	<b>200</b>		<b>306.252.398.514</b>	<b>281.219.974.144</b>
<b>Các khoản phải thu - dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>103.025.000</b>	<b>98.025.000</b>
Phải thu dài hạn khác	216		103.025.000	98.025.000
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>136.496.035.952</b>	<b>138.718.092.317</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	12	136.432.402.614	138.637.858.983
Nguyên giá	222		699.786.696.796	674.120.286.278
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(563.354.294.182)	(535.482.427.295)
Tài sản cố định vô hình	227	13	63.633.338	80.233.334
Nguyên giá	228		3.048.022.613	3.048.022.613
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.984.389.275)	(2.967.789.279)
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>43.510.383.665</b>	<b>12.882.207.253</b>
Xây dựng cơ bản dở dang	242	14	43.510.383.665	12.882.207.253
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>126.142.953.897</b>	<b>129.521.649.574</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	11(b)	123.415.442.228	127.055.133.444
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	15	2.727.511.669	2.466.516.130
<b>TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>1.353.630.561.655</b>	<b>1.224.344.237.720</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính quý này*

**Công ty Cổ phần Bao bì Biên Hòa**  
**Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>481.308.620.485</b>	<b>394.594.428.588</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>475.162.207.285</b>	<b>388.913.773.081</b>
Phải trả người bán	311	16	282.078.075.172	302.361.261.520
Người mua trả tiền trước	312		94.110.094	21.391.884
Thuế phải nộp Nhà nước	313	17(a)	12.792.317.277	10.933.342.167
Phải trả người lao động	314		11.208.013.002	10.621.264.382
Chi phí phải trả	315	18	21.464.605.655	27.633.084.458
Phải trả ngắn hạn khác	319		2.405.543.626	3.735.609.722
Vay ngắn hạn	320	19	145.119.269.304	33.607.545.793
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322	20	273.155	273.155
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>6.146.413.200</b>	<b>5.680.655.507</b>
Dự phòng phải trả dài hạn	342	21	6.146.413.200	5.680.655.607
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>	<b>400</b>		<b>872.321.941.170</b>	<b>829.749.809.132</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>22</b>	<b>872.321.941.170</b>	<b>829.749.809.132</b>
Vốn cổ phần	411	23	128.324.370.000	128.324.370.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	411	a	128.324.370.000	128.324.370.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		636.060.646	636.060.646
Quỹ đầu tư phát triển	418		153.593.356.183	153.593.356.183
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		589.768.154.341	547.196.022.303
- <i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>	421	a	513.831.686.103	414.775.186.521
- <i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay</i>	421	b	75.936.468.238	132.420.835.782
<b>TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>1.353.630.561.655</b>	<b>1.224.344.237.720</b>

Ngày 18 tháng 01 năm 2025

Người lập:



Lý Phát  
Kế toán

Người duyệt:



Phạm Hồng Đức  
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Ekarach Sinnarong  
Tổng Giám đốc

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính quý này*

**Công ty Cổ phần Bao bì Biên Hòa**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ quý 4 năm 2024 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024**

Mẫu B 02a – DN  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã Thuyết số minh	Quý 4 (VNĐ)		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý (VNĐ)	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng	01 25	420.820.526.001	410.830.348.371	1.506.912.212.086	1.507.523.153.066
Các khoản giảm trừ doanh thu	02 25	316.343.337	379.455.240	948.648.988	2.025.880.295
Doanh thu thuần về bán hàng (10 = 01 - 02)	10 25	420.504.182.664	410.450.893.131	1.505.963.563.098	1.505.497.272.771
Giá vốn hàng bán	11 26	354.036.130.062	343.425.227.269	1.287.319.551.573	1.244.466.269.818
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20	66.468.052.602	67.025.665.862	218.644.011.525	261.031.002.953
Doanh thu hoạt động tài chính	21 27	6.353.737.698	6.369.801.580	23.747.606.386	30.253.938.758
Chi phí tài chính	22 28	2.399.943.250	537.461.854	5.323.268.315	6.329.538.794
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23	1.396.541.295	182.472.232	4.036.962.233	5.762.764.493
Chi phí bán hàng	25 29	24.238.207.702	19.661.446.738	95.794.856.581	72.020.313.419
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26 30	8.016.981.459	12.214.492.107	42.530.300.694	45.781.514.578
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30	38.166.657.889	40.982.066.743	98.743.192.321	167.153.574.920
Thu nhập khác	31	(1.047.000.591)	200.872.595	1.103.498.767	591.934.966
Chi phí khác	32	380.596.942	360.893.115	1.044.029.076	994.724.685
Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40	(1.427.597.533)	(160.020.520)	59.469.691	(402.789.719)
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	36.739.060.356	40.822.046.223	98.802.662.012	166.750.785.201

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính quý này*

**Công ty Cổ phần Bao bì Biên Hòa**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ quý 4 năm 2024 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024**

**Mẫu B 02a - DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>51</b>	<b>31</b>	9.066.763.664	8.016.588.217	<b>23.127.189.313</b>	<b>34.452.799.755</b>
<b>Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN hoãn lại</b>	<b>52</b>		<b>(176.064.976)</b>	<b>(122.850.336)</b>	<b>(260.995.539)</b>	<b>(122.8500336)</b>
<b>Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)</b>	<b>60</b>		27.848.361.668	32.928.308.342	75.936.468.238	132.420.835.782
<b>Lãi trên cổ phiếu</b>	<b>32</b>		<b>2.170</b>	<b>2.566</b>	<b>5.918</b>	<b>10.319</b>
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>	<b>32</b>	<b>2.170</b>	<b>2.566</b>	<b>5.918</b>	<b>10.319</b>

Ngày 18 tháng 01 năm 2025

Người lập:



Lý Phát  
Kế toán

Người duyệt:



Phạm Hồng Đức  
Kế toán trưởng



Người duyệt:



Ekasach Sinnarong  
Tổng Giám đốc

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính quý này*

**Công ty Cổ phần Bao bì Biên Hòa**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024**  
**(Phương pháp gián tiếp)**

**Mẫu B 03a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>98.802.662.012</b>	<b>166,750,785,201</b>
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>				
Khấu hao và phân bổ	02		28.826.068.936	36.402.048.564
Các khoản dự phòng	03		1.886.601.476	(1.726.356.788)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(82.887.164)	227.898.501
Thu nhập lãi tiền gửi	05		(23.038.320.391)	(29.890.355.285)
Chi phí lãi vay	06		4.036.962.233	5.762.764.493
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>110.431.087.102</b>	<b>177.526.784.686</b>
Biến động các khoản phải thu	09		(25.700.535.260)	34.101.620.012
Biến động hàng tồn kho	10		21.343.208.177	17.392.608.337
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		(33.180.400.182)	3.506.726.076
Biến động chi phí trả trước	12		2.480.352.438	3.899.431.694
			<b>75.373.712.275</b>	<b>236.427.170.805</b>
Tiền lãi vay đã trả	14		(3.955.356.494)	(5.762.764.493)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(22.077.013.866)	(36.747.473.939)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	(262.084.111)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>49.341.341.915</b>	<b>193.654.848.262</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(52.131.308.672)	(15.621.989.273)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		143.629.630	19.444.444
Tiền chi cho tiền gửi có kỳ hạn	23		(954.560.627.397)	(563.370.000.000)
Tiền thu hồi từ tiền gửi có kỳ hạn	24		858.481.000.000	473.400.000.000
Tiền thu lãi tiền gửi	27		21.259.023.123	30.377.751.527
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(126.808.283.316)</b>	<b>(75.194.793.302)</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính quý này*



**Công ty Cổ phần Bao bì Biên Hòa**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024**  
**(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**

**Mẫu B 03a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
Tiền thu từ đi vay	33		508.781.878.679	346.982.453.535
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(397.270.155.168)	(455.114.321.669)
Tiền trả cổ tức	36		(33.364.336.200)	(30.027.902.580)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>78.147.387.311</b>	<b>(138.159.770.714)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>680.445.910</b>	<b>(19.699.715.754)</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>52.975.164.596</b>	<b>72.529.006.552</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		185.382.830	145.873.798
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)</b>	<b>70</b>	<b>4</b>	<b>53.840.993.336</b>	<b>52.975.164.596</b>

Ngày 18 tháng 01 năm 2025

Người lập:

Lý Phát  
Kế toán

Người duyệt:

Phạm Hồng Đức  
Kế toán trưởng

Người duyệt:

Ekarach Sinnarong  
Tổng Giám đốc



*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính quý này*

**Công ty Cổ phần Bao bì Biên Hòa**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ quý 4 năm 2024 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý 3 năm 2024 đính kèm.

## **1. Đơn vị báo cáo**

### **(a) Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Bao bì Biên Hòa (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Ngày 12 tháng 3 năm 2012, cổ phiếu của Công ty chính thức được giao dịch trên thị trường của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“HOSE”) theo Quyết định số 17/2012/QĐ-SGDHCM ngày 5 tháng 3 năm 2012 của Tổng Giám đốc của HOSE với mã chứng khoán là “SVI”.

### **(b) Hoạt động chính**

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất giấy nhãn, bì nhãn, bao bì từ giấy và bì.

### **(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

### **(d) Cấu trúc Công ty**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có một chi nhánh phụ thuộc (1/1/2024: một chi nhánh phụ thuộc).

Chi nhánh được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Chi nhánh số 3600648493-001 ngày 11 tháng 1 năm 2011, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp lần đầu, và giấy chứng nhận điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Chi nhánh số 3600648493-001 ngày 25 tháng 5 năm 2024. Chi nhánh đặt tại Lô B-6A-CN Khu công nghiệp Mỹ Phước 3, Phường Mỹ Phước, Thành phố Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có 644 nhân viên (1/1/2024: 674 nhân viên).

## **2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

### **(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Công ty Cổ phần Bao bì Biên Hòa**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ quý 4 năm 2024 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

**(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

**(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

**3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc năm kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**(b) Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

**(c) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**(d) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**(e) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá trị thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung đã được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**(f) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 25 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 15 năm
▪ phương tiện vận chuyển	5 – 6 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 5 năm
▪ tài sản khác	4 năm

**(g) Tài sản cố định vô hình**

**Phần mềm máy tính**

Giá mua của phần mềm máy tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Nguyên giá của phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 năm đến 5 năm.



**Công ty Cổ phần Bao bì Biên Hòa**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ quý 4 năm 2024 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(h) Xây dựng cơ bản dở dang**

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

**(i) Chi phí trả trước dài hạn**

**(i) Chi phí đất trả trước**

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo các quy định pháp luật hiện hành và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất từ 43 năm đến 50 năm.

**(ii) Công cụ và dụng cụ**

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 năm đến 3 năm.

**(j) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

**(k) Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

**Dự phòng trợ cấp thôi việc**

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

**Công ty Cổ phần Bao bì Biên Hòa**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ quý 4 năm 2024 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(l) Vốn cổ phần**

**(i) Cổ phiếu phổ thông**

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá.

**(ii) Thặng dư vốn cổ phần**

Chênh lệch giữa tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

**(m) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính giữa niên độ và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**(n) Doanh thu và thu nhập khác**

**(i) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

**(ii) Thu nhập từ tiền lãi**

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

**(o) Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

**(p) Lãi trên cổ phiếu**

Công ty trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (“EPS”) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ kế toán năm của báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu.

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng và do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

**(q) Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý). mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty được trình bày theo hoạt động kinh doanh.

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất giấy nhẵn, bìa nhẵn, bao bì từ giấy và bìa và các hoạt động sản xuất kinh doanh khác. Trong năm, các hoạt động sản xuất kinh doanh khác chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động của Công ty, theo đó thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 3 năm 2024 và toàn bộ doanh thu và chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ quý 1 năm 2024 kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024 chủ yếu liên quan đến hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất giấy nhẵn, bìa nhẵn, bao bì từ giấy và bìa.

Về mặt địa lý, Công ty chỉ hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam.

**(r) Thuê tài sản**

**(i) Tài sản thuê**

Các tài sản thuê theo các hợp đồng thuê mà Công ty, với tư cách là bên thuê, không nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được phân loại là thuê hoạt động và không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán của Công ty.

**Công ty Cổ phần Bao bì Biên Hòa**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ quý 4 năm 2024 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(ii) Các khoản thanh toán tiền thuê**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

**(s) Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

**(t) Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính giữa niên độ năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm trước.

**4. Tiền**

	<b>31/12/2024</b>	<b>1/1/2024</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	68.957.695	158.529.447
Tiền gửi ngân hàng	53.772.035.641	52.816.635.149
	<hr/>	<hr/>
	<b>53.840.993.336</b>	<b>52.975.164.596</b>
	<hr/>	<hr/>

**5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc từ trên 3 tháng đến dưới 1 năm.

Mức: 3.000.000



**Công ty Cổ phần Bao bì Biên Hòa**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ quý 4 năm 2024 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**6. Phải thu của khách hàng**

	<b>31/12/2024</b>	<b>1/1/2024</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Các khách hàng lớn (Công ty TNHH Quốc tế Unilever Việt Nam, Công ty TNHH Nestlé Việt Nam, Công ty TNHH Nước Giải Khát Suntory Pepsico Việt Nam)	95.564.817.244	100.758.273.965
Các khách hàng khác	247.605.251.682	210.509.916.245
	<b>343.170.068.926</b>	<b>311.268.190.210</b>

**7. Trả trước cho người bán**

	<b>31/12/2024</b>	<b>1/1/2024</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty TNHH TM Xuất Nhập Khẩu Tam Tín	647.278.681	-
Công ty TNHH Công nghiệp PTS	-	6.504.841.108
Các nhà cung cấp khác	1.056.538.992	63.639.396
	<b>1.703.817.673</b>	<b>6.568.480.504</b>

**8. Phải thu ngắn hạn khác**

	<b>31/12/2024</b>	<b>1/1/2024</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi dự thu	5.287.610.598	3.637.518.901
Đặt cọc	344.100.000	318.100.000
Tạm ứng cho nhân viên	21.645.000	2.000.000
Khác	90.132.833	49.384.725
	<b>5.743.488.431</b>	<b>4.007.003.626</b>

**Công ty Cổ phần Bao bì Biên Hòa**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ quý 4 năm 2024 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**9. Dự phòng phải thu khó đòi**

Nợ quá hạn	31/12/2024		1/1/2024		Giá trị có thể thu hồi VND	
	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND		Dự phòng VND
Công Ty Cổ Phần Tingo Bình Định	Không áp dụng	-	-	126.550.512	63.275.256	63.275.256
Công ty TNHH Kim Bách Tùng	Trên 3 năm	376.934.200	376.934.200	376.934.200	376.934.200	-
Công ty TNHH Seven Colors	Từ 2 năm đến dưới 3 năm	111.506.224	78.054.357	111.506.224	55.753.112	55.753.112
Các khách hàng khác	Từ 6 tháng trở lên	462.790.266	286.883.065	211.494.264	166.929.263	44.565.001
		<b>951.230.690</b>	<b>741.871.622</b>	<b>826.485.200</b>	<b>662.891.831</b>	<b>163.593.369</b>

1.9  
 HỒ  
 BÌ  
 HÃ  
 T  
 484

**Công ty Cổ phần Bao bì Biên Hòa**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ quý 4 năm 2024 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Biến động dự phòng phải thu khó đòi trong năm như sau:

	<b>2024</b> <b>VND</b>	<b>2023</b> <b>VND</b>
Số dư đầu kỳ	662.891.831	1.309.237.093
Dự phòng trong năm	78.979.791	(464.391.093)
Dự phòng sử dụng trong năm	-	(181.954.169)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>741.871.622</b>	<b>662.891.831</b>

**10. Hàng tồn kho**

	<b>31/12/2024</b>		<b>1/1/2024</b>	
	<b>Giá gốc</b> <b>VND</b>	<b>Dự phòng</b> <b>VND</b>	<b>Giá gốc</b> <b>VND</b>	<b>Dự phòng</b> <b>VND</b>
Hàng mua đang đi trên đường	1.658.218.507	-	4.078.266.719	-
Nguyên vật liệu	120.078.940.667	-	137.155.938.843	-
Công cụ và dụng cụ	233.537.013	-	259.521.851	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.942.928.102	-	4.156.292.819	-
Thành phẩm	8.749.021.552	(1.993.366.821)	11.560.470.970	(790.958.749)
Hàng hóa	129.680.000	-	-	-
Hàng gửi đi bán	2.237.355.321	-	162.398.137	-
	<b>136.029.681.162</b>	<b>(1.993.366.821)</b>	<b>157.372.889.339</b>	<b>(790.958.749)</b>

**11. Chi phí trả trước**

**(a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

	<b>31/12/2024</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2024</b> <b>VND</b>
Công cụ và dụng cụ	1.559.399.671	819.742.358
Chi phí bảo hiểm trả trước	22.847.986	28.326.000
Sửa chữa và bảo trì	258.813.086	238.001.293
Khác	714.663.916	310.316.230
	<b>2.555.724.659</b>	<b>1.396.385.881</b>

**Công ty Cổ phần Bao bì Biên Hòa**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ quý 4 năm 2024 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Chi phí trả trước dài hạn**

	<b>Chi phí đất trả trước VND</b>	<b>Sửa chữa và bảo trì VND</b>	<b>Công cụ và dụng cụ VND</b>	<b>Khác VND</b>	<b>Tổng VND</b>
Số dư đầu năm	122.696.352.739	2.024.568.849	1.340.028.564	994.183.292	127.055.133.444
Tăng trong năm	-	961.237.800	771.020.464	1.979.969.062	3.712.227.326
Phân bổ trong năm	(3.485.961.672)	(1.445.689.365)	(1.267.975.864)	(1.152.291.641)	(7.351.918.542)
Số dư cuối kỳ	119.210.391.067	1.540.117.284	843.073.164	1.821.860.713	123.415.442.228

**Công ty Cổ phần Bao bì Biên Hòa**

Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ quý 4 năm 2024 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**12. Tài sản cố định hữu hình**

Nguyên giá	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
Số dư đầu năm	140.213.459.184	504.664.293.237	17.334.543.871	11.544.892.622	301.130.364	674.120.286.278
Tăng trong năm	9.193.545.051	17.350.191.579	-	74.700.000	-	26.618.436.630
Thanh lý, nhượng bán	-	(952.026.112)	-	-	-	(952.026.112)
Số dư cuối năm	149.468.971.235	521.062.458.704	17.334.543.871	11.619.592.622	301.130.364	699.786.696.796
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	81.410.570.199	428.240.188.736	14.822.382.891	10.739.092.605	270.192.864	535.482.427.295
Khấu hao trong năm	5.908.416.690	21.146.832.937	1.250.828.786	491.015.527	12.375.000	28.809.468.940
Thanh lý, nhượng bán	-	(937.602.053)	-	-	-	(937.602.053)
Số dư cuối năm	87.318.986.889	448.449.419.620	16.073.211.677	11.230.108.132	282.567.864	563.354.294.182
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số dư đầu năm	58.808.743.217	76.424.104.501	2.512.160.980	861.912.785	30.937.500	138.637.858.983
Số dư cuối năm	62.149.984.346	72.613.039.084	1.261.332.194	389.484.490	18.562.500	136.432.402.614

Trong nguyên giá tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là các tài sản có nguyên giá 435.439.352.522 VND đã khấu hao hết (1/1/2024: 351.708.450.129 VND). nhưng vẫn đang được sử dụng.

**Công ty Cổ phần Bao bì Biên Hòa**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ quý 4 năm 2024 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**13. Tài sản cố định vô hình**

	<b>Nhãn hiệu VND</b>	<b>Phần mềm vi tính VND</b>	<b>Khác VND</b>	<b>Tổng VND</b>
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu năm	232.020.000	2.715.334.724	100.667.889	3.048.022.613
Mua trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	232.020.000	2.715.334.724	100.667.889	3.048.022.613
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu năm	232.020.000	2.635.101.390	100.667.889	2.967.789.279
Khấu hao trong kỳ	-	16.599.996	-	16.599.996
Số dư cuối kỳ	232.020.000	2.651.701.386	100.667.889	2.984.389.275
<b>Giá trị còn lại</b>				
Số dư đầu năm	-	80.233.334	-	80.233.334
Số dư cuối kỳ	-	63.633.338	-	63.633.338

Trong nguyên giá tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là các tài sản có nguyên giá 2.965.022.613 VND đã được khấu hao hết (1/1/2024: 2.965.022.613 VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

**14. Xây dựng cơ bản dở dang**

	<b>31/12/2024 VND</b>	<b>31/12/2023 VND</b>
Số dư đầu kỳ	12.882.207.253	6.608.512.000
Tăng trong kỳ	56.281.172.301	24.158.527.770
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(25.652.995.889)	(17.884.832.517)
Số dư cuối kỳ	43.510.383.665	12.882.207.253

**Công ty Cổ phần Bao bì Biên Hòa**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ quý 4 năm 2024 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Chi tiết các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	<b>31/12/2024</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2024</b> <b>VND</b>
Máy móc	41.104.698.665	12.482.207.253
Nhà xưởng	2.405.685.000	400.000.000

**15. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

	<b>Thuế suất</b>	<b>31/12/2024</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2024</b> <b>VND</b>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:			
Dự phòng trợ cấp thôi việc	20%	1.229.282.640	1.136.131.101
Khác	20%	1.498.229.029	1.330.385.029
<b>Tổng tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>		<b>2.727.511.669</b>	<b>2.466.516.130</b>

**16. Phải trả cho người bán**

	<b>31/12/2024</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2024</b> <b>VND</b>
Công ty TNHH Giấy Kraft Vina	87.504.115.914	106.490.146.458
Công ty TNHH Giấy Bình Chiểu	25.232.656.842	32.493.664.080
Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre	27.570.109.806	27.490.499.712
Các nhà cung cấp khác	141.771.192.610	135.886.951.270
	<b>282.078.075.172</b>	<b>302.361.261.520</b>
<b>Số có khả năng trả nợ</b>	<b>282.078.075.172</b>	<b>302.361.261.520</b>

**Công ty Cổ phần Bao bì Biên Hòa**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ quý 4 năm 2024 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**17. Thuế**

**(a) Thuế phải nộp Nhà nước**

	1/1/2024 VND	Số phát sinh VND	Số đã nộp VND	Số đã cân trừ VND	31/12/2024 VND
Thuế giá trị gia tăng	1.832.210.539	13.764.998.585	13.009.324.787	(140.152.271.652)	2.587.884.337
Thuế nhập khẩu		88.368.378	88.368.378		-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.016.588.217	22.077.013.866	23.127.189.313		9.066.763.664
Thuế thu nhập cá nhân (*)	1.084.543.411	13.082.623.107	13.029.497.242		1.137.669.276
Thuế khác	-	1.000.000	1.000.000		-
	10.933.342.167	49.014.003.936	(49.255.379.720)	(140.152.271.652)	12.792.317.277

**(b) Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ**

	1/1/2024 VND	Số phát sinh VND	Số đã cân trừ VND	31/12/2024 VND
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		-	140.152.271.652	-



**Công ty Cổ phần Bao bì Biên Hòa**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ quý 4 năm 2024 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**18. Chi phí phải trả**

	<b>31/12/2024</b>	<b>1/1/2024</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lương bổ sung (Thưởng nhân viên)	20.676.228.331	27.041.143.148
Chi phí điện, nước	706.771.585	591.941.310
Chi phí lãi vay	81.605.739	-
	<hr/>	<hr/>
	<b>21.464.605.655</b>	<b>27.633.084.458</b>
	<hr/>	<hr/>

064  
NG  
PH  
AO  
NF  
A - 1

**Công ty Cổ phần Bao bì Biên Hòa**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ quý 4 năm 2024 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**19. Vay ngắn hạn**

	1/1/2024		Biến động trong năm		31/12/2024	
	VND		Tăng VND	Giảm VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	33.607.545.793		508.781.878.679	397.270.155.168	145.119.269.304	
Số có khả năng trả nợ	33.607.545.793		508.781.878.679	397.270.155.168	145.119.269.304	

Số dư của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Ngân hàng TMCP Công Thương KCN Biên Hòa	VND	98.524.706.238	-
Ngân hàng Bangkok Đại chúng TNHH	VND	10.549.507.392	33.607.545.793
Ngân hàng TNHH MTV HSBC CN TP. HCM	VND	36.045.055.674	-
		145.119.269.304	33.607.545.793

Các khoản vay trên không được đảm bảo.



**Công ty Cổ phần Bao bì Biên Hòa**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ quý 4 năm 2024 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

## **20. Quỹ khen thưởng và phúc lợi**

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo sự phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông. Quỹ này được sử dụng để chi trả cho các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty. Biến động của quỹ khen thưởng và phúc lợi trong năm như sau:

	<b>2024</b> <b>VND</b>	<b>2023</b> <b>VND</b>
Số dư đầu kỳ	273.155	262.357.266
Sử dụng trong kỳ	-	(262.084.111)
Số dư cuối kỳ	<u>273.155</u>	<u>273.155</u>

## **21. Dự phòng phải trả dài hạn**

Biến động của dự phòng phải trả dài hạn trong năm như sau:

	<b>Trợ cấp thôi việc</b> <b>VND</b>
Số dư đầu năm	5.680.655.507
Dự phòng trích lập trong năm	605.213.613
Dự phòng sử dụng trong năm	(139.455.920)
Số dư cuối năm	<u>6.146.413.200</u>



**Công ty Cổ phần Bao bì Biên Hòa**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ quý 4 năm 2024 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**22. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2023</b>	128.324.370.000	636.060.646	153.593.356.183	444.803.089.101	727.356.875.930
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	132.420.835.782	132.420.835.782
Cổ tức (*)	-	-	-	(30.027.902.580)	(30.027.902.580)
<b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2023</b>	128.324.370.000	636.060.646	153.593.356.183	547.196.022.303	829.749.809.132
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2024</b>	128.324.370.000	636.060.646	153.593.356.183	547.196.022.303	829.749.809.132
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	75.936.468.238	75.936.468.238
Cổ tức (*)	-	-	-	(33.364.336.200)	(33.364.336.200)
<b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024</b>	128.324.370.000	636.060.646	153.593.356.183	513.831.686.103	872.321.941.170

(\*) Tại cuộc họp ngày 29 tháng 3 năm 2024 Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã quyết định phân phối khoản cổ tức với số tiền là 33.364.336.200 VND (Cùng kỳ - tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông ngày 24 tháng 3 năm 2023: 30.027.902.580 VND).

**Công ty Cổ phần Bao bì Biên Hòa**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ quý 4 năm 2024 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

### **23. Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty như sau:

	<b>31/12/2024 và 1/1/2024</b>	
	<b>Số lượng cổ phiếu</b>	<b>VND</b>
<b>Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành</b>		
Cổ phiếu phổ thông	12.832.437	128.324.370.000
<b>Số cổ phiếu đang lưu hành</b>		
Cổ phiếu phổ thông	12.832.437	128.324.370.000

Tất cả các cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Cơ cấu cổ đông của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 1 tháng 1 năm 2024 như sau

	<b>Số lượng cổ phiếu</b>	<b>Vốn cổ phần VND</b>	<b>Tỷ lệ sở hữu</b>
TCG Solutions Pte. Ltd	12.076.587	120.765.870.000	94,11%
Các cổ đông khác	755.850	7.558.500.000	5,89%
	<b>12.832.437</b>	<b>128.324.370.000</b>	<b>100%</b>

Công ty mẹ, TCG Solutions Pte. Ltd, được thành lập tại Singapore. Công ty mẹ cấp cao nhất, The Siam Cement Public Company Limited, được thành lập tại Thái Lan.

**Công ty Cổ phần Bao bì Biên Hòa**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ quý 4 năm 2024 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**24. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

**Ngoại tệ các loại**

	31/12/2024		1/1/2024	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	25.634,20	647.288.977	39.064,7	940.273.884
EUR	262,26	6.848.490	261,47	6.906.505
		<hr/>		<hr/>
		654.137.467		947.180.389
		<hr/>		<hr/>



**Công ty Cổ phần Bao bì Biên Hòa****Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ quý 4 năm 2024 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***25. Doanh thu bán hàng**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	<b>2024</b> <b>VND</b>	<b>2023</b> <b>VND</b>
Tổng doanh thu		
▪ Thành phẩm đã bán	401.372.817.598	396.145.296.196
▪ Phế liệu đã bán	19.447.708.403	14.685.052.175
	<hr/> 420.820.526.001	<hr/> 410.830.348.371
Các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Giảm giá hàng bán	(112.947.165)	(23.283.337)
▪ Chiết khấu thương mại	(123.693.312)	(142.663.678)
▪ Hàng bán bị trả lại	(79.702.860)	(213.508.225)
	<hr/> (316.343.337)	<hr/> (379.455.240)
	<hr/> 420.504.182.664	<hr/> 410.450.893.131

**26. Giá vốn hàng bán**

	<b>2024</b> <b>VND</b>	<b>2023</b> <b>VND</b>
Tổng giá vốn hàng bán		
▪ Thành phẩm đã bán	335.856.842.983	329.575.796.920
▪ Khác	18.179.287.079	13.849.430.349
	<hr/> 354.036.130.062	<hr/> 343.425.227.269

**Công ty Cổ phần Bao bì Biên Hòa****Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ quý 4 năm 2024 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***27. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<b>2024 VND</b>	<b>2023 VND</b>
Thu nhập lãi tiền gửi	6.087.182.695	6.228.638.763
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	167.267.343	141.162.381
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	99.287.660	-
	<hr/>	<hr/>
	<b>6.353.737.698</b>	<b>6.369.801.580</b>

**28. Chi phí tài chính**

	<b>2024 VND</b>	<b>2023 VND</b>
Chi phí lãi vay	1.396.541.295	182.472.232
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.003.401.955	101,108,758
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	227,898,501
Chi phí khác	-	25,982,363
	<hr/>	<hr/>
	<b>2.399.943.250</b>	<b>537.461.854</b>

**29. Chi phí bán hàng**

	<b>2024 VND</b>	<b>2023 VND</b>
Chi phí nhân viên bán hàng	9.732.069.962	4.992.082.775
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.709.111.273	13.704.956.207
Chi phí bằng tiền khác	797.026.467	964.407.756
	<hr/>	<hr/>
	<b>24.238.207.702</b>	<b>19.661.446.738</b>

0648  
ÔNG  
PH.  
BAO  
ÊN H  
ÒA - T



**Công ty Cổ phần Bao bì Biên Hòa**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ quý 4 năm 2024 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**30. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<b>2024</b>	<b>2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nhân viên quản lý	3.172.274.460	6.420.671.771
Chi phí vật liệu quản lý	-	45.017.346
Chi phí đồ dùng văn phòng	282.017.879	393.672.261
Chi phí khấu hao tài sản cố định	137.772.058	157.208.513
Thuế, phí, lệ phí	35.531.012	61.845.193
Chi phí dự phòng	530.163.778	13.131.138
Chi phí dịch vụ mua ngoài	696.805.209	392.978.236
Chi phí bằng tiền khác	3.162.417.063	4.729.967.649
	<hr/>	<hr/>
	8.016.981.459	12.214.492.107
	<hr/>	<hr/>

493  
TY  
ÂN  
BÌ  
HÒA  
ĐỒ

**Công ty Cổ phần Bao bì Biên Hòa**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ quý 4 năm 2024 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**31. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

**(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

	<b>2024</b> <b>VND</b>	<b>2023</b> <b>VND</b>
<b>Chi phí thuế hiện hành</b>		
Năm hiện hành	9.066.763.664	8.016.588.217
	<hr/> 9.066.763.664	<hr/> 8.016.588.217
<b>Chi phí thuế thu nhập hoãn lại</b>		
Phát sinh và hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm thời	(176.064.976)	(122.850.336)
	<hr/> (176.064.976)	<hr/> (122.850.336)
<b>Chi phí thuế thu nhập</b>	<hr/> <b>8.890.698.688</b>	<hr/> <b>7.893.737.881</b>

**(b) Đối chiếu thuế suất thực tế**

	<b>2024</b> <b>VND</b>	<b>2023</b> <b>VND</b>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	36.739.060.356	40.822.046.223
	<hr/> 36.739.060.356	<hr/> 40.822.046.223
Thuế theo thuế suất của Công ty	7.347.812.071	8.164.409.245
Chi phí không được khấu trừ thuế	1.718.951.593	(147.821.028)
	<hr/> 9.066.763.664	<hr/> 8.016.588.217

**(c) Thuế suất áp dụng**

Theo các điều khoản của Luật thuế thu nhập hiện hành. Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

**32. Giải trình lợi nhuận sau thuế giảm trên 10%**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của quý 4.2024 giảm so với cùng kỳ: chủ yếu do giá bán giảm trong khi giá mua nguyên liệu chính (giấy cuộn) tăng.

### 33. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi và quỹ khen thưởng cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát cho kỳ kế toán và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền trong năm, chi tiết như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	2024 VND	2023 VND
Lợi nhuận thuần trong kỳ	27.848.361.668	32.928.308.342
Phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-
Phân bổ vào quỹ khen thưởng cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát (*)	-	-
<b>Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông</b>	<b>27.848.361.668</b>	<b>32.928.308.342</b>

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	2024	2023
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu kỳ	12.832.437	12.832.437
<b>Cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024</b>	<b>12.832.437</b>	<b>12.832.437</b>

### 34. Thông tin so sánh


Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2024 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Ngày 18 tháng 01 năm 2025

Người lập:

  
Lý Phát  
Kế toán

Người duyệt:

  
Phạm Hồng Đức  
Kế toán trưởng

Người duyệt:

  
  
Ekarach Sinnarong  
Tổng Giám đốc

**Bien Hoa Packaging Joint Stock Company**

Financial statements for the fourth quarter of 2024  
ended 31 December 2024



**Enterprise Registration  
Certificate No.**

4703000057  
3600648493

14 August 2003  
3 May 2024

The Enterprise Registration Certificate had been amended several times, the most recent of which was Enterprise Registration Certificate No. 3600648493 dated 3 May 2024. The initial Enterprise Registration Certificate and its amendments were issued by the Department of Planning and Investment of Dong Nai Province.

**Board of Directors**

Mr. Jakjit Klomsing	Chairman
Mr. Sompob Witworrasakul	Vice Chairman
Mr. Hirofumi Hori	Member
Mr. Toshinobu Sada	Member
Mr. Ekarach Sinnarong	Member
Mr. Dinh Quang Hung	Member
Ms. Saranya Skontanarak	Member
Mr. Amnuay Pattaramongkolkul	Member
Mr. Piyapong Jriyasetapong	Member

**Board of Supervisors**

Mr. Krasame Singhakul	Head of Board
Mr. Wattana Intachoom	Member
Ms. Theamhathai Tibfan	Member

**Board of Management**

Mr. Ekarach Sinnarong	General Director
Mr. Dang Ngoc Diep	General Manager
Mr. Tran Trang Binh	Deputy General Manager
Mr. Pham Hong Duc	Chief Financial Officer

**Legal Representative**

Mr. Ekarach Sinnarong	General Director
-----------------------	------------------

**Registered Office**

Street No. 7, Bien Hoa 1 Industrial Park  
An Binh Ward, Bien Hoa City  
Dong Nai Province  
Vietnam

**Bien Hoa Packaging Joint Stock Company**  
**Balance sheet as at 31 December 2024**

**Form B 01 – DN**  
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC*  
*dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

	Code	Note	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
<b>ASSETS</b>				
<b>Current assets</b> (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	<b>100</b>		<b>1,047,378,163,141</b>	<b>943,124,263,576</b>
<b>Cash</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>53,840,993,336</b>	<b>52,975,164,596</b>
Cash	111		53,840,993,336	52,975,164,596
<b>Short-term financial investments</b>	<b>120</b>		<b>507,069,627,397</b>	<b>410,990,000,000</b>
Held-to-maturity investments	123	5	507,069,627,397	410,990,000,000
<b>Accounts receivable – short-term</b>	<b>130</b>		<b>349,875,503,408</b>	<b>321,180,782,509</b>
Accounts receivable from customers	131	6	343,170,068,926	311,268,190,210
Prepayments to suppliers	132	7	1,703,817,673	6,568,480,504
Other short-term receivables	136	8	5,743,488,431	4,007,003,626
Allowance for doubtful debts	137	9	(741,871,622)	(662,891,831)
<b>Inventories</b>	<b>140</b>	<b>10</b>	<b>134,036,314,341</b>	<b>156,581,930,590</b>
Inventories	141		136,029,681,162	157,372,889,339
Allowance for inventories	149		(1,993,366,821)	(790,958,749)
<b>Other current assets</b>	<b>150</b>		<b>2,555,724,659</b>	<b>1,396,385,881</b>
Short-term prepaid expenses	151	11(a)	2,555,724,659	1,396,385,881
Deductible value added tax	152	17(b)		-
<b>Long-term assets</b> (200 = 210 + 220 + 240 + 260)	<b>200</b>		<b>306,252,398,514</b>	<b>281,219,974,144</b>
<b>Accounts receivable – long-term</b>	<b>210</b>		<b>103,025,000</b>	<b>98,025,000</b>
Other long-term receivables	216		103,025,000	98,025,000
<b>Fixed assets</b>	<b>220</b>		<b>136,496,035,952</b>	<b>138,718,092,317</b>
Tangible fixed assets	221	12	136,432,402,614	138,637,858,983
Cost	222		699,786,696,796	1,674,120,286,278
Accumulated depreciation	223		(563,354,294,182)	(535,482,427,295)
Intangible fixed assets	227	13	63,633,338	80,233,334
Cost	228		3,048,022,613	3,048,022,613
Accumulated amortisation	229		(2,984,389,275)	(2,967,789,279)
<b>Long-term work in progress</b>	<b>240</b>		<b>43,510,383,665</b>	<b>12,882,207,253</b>
Construction in progress	242	14	43,510,383,665	12,882,207,253
<b>Other long-term assets</b>	<b>260</b>		<b>126,142,953,897</b>	<b>129,521,649,574</b>
Long-term prepaid expenses	261	11(b)	123,415,442,228	127,055,133,444
Deferred tax assets	262	15	2,727,511,669	2,466,516,130
<b>TOTAL ASSETS (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>1,353,630,561,655</b>	<b>1,224,344,237,720</b>

*The accompanying notes are an integral part of these financial statements*

**Bien Hoa Packaging Joint Stock Company**  
**Balance sheet as at 31 December 2024 (Continued)**

Form B 01 – DN

(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)


	Code	Note	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
<b>RESOURCES</b>				
<b>LIABILITIES (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>481,308,620,485</b>	<b>394,594,428,588</b>
<b>Current liabilities</b>	<b>310</b>		<b>475,162,207,285</b>	<b>388,913,773,081</b>
Accounts payable to suppliers	311	16	282,078,075,172	302,361,261,520
Advances from customers	312		94,110,094	21,391,884
Taxes payable to State Treasury	313	17(a)	12,79,317,277	10,933,342,167
Payables to employees	314		11,208,013,002	10,621,264,382
Accrued expenses	315	18	21,464,605,655	27,633,084,458
Other short-term payables	319		2,405,543,626	3,735,609,722
Short-term borrowings	320	19	145,119,269,304	33,607,545,793
Bonus and welfare fund	322	20	273,155	273,155
<b>Long-term liabilities</b>	<b>330</b>		<b>6,146,413,200</b>	<b>5,680,655,507</b>
Provisions – long-term	342	21	6,146,413,200	5,680,655,507
<b>EQUITY (400 = 410)</b>	<b>400</b>		<b>872,321,941,170</b>	<b>829,749,809,132</b>
<b>Owner's equity</b>	<b>410</b>		<b>872,321,941,170</b>	<b>829,749,809,132</b>
Share capital	411	22	872,321,941,170	829,749,809,132
- Ordinary shares with voting rights	411a	23	128,324,370,000	128,324,370,000
Share premium	412		128,324,370,000	128,324,370,000
Investment and development fund	418		636,060,646	636,060,646
Retained profits	421		153,593,356,183	153,593,356,183
- Retained profits brought forward	421a		589,768,154,341	547,196,022,303
- Retained profit for the current year	421b		513,831,686,103	414,775,186,521
			75,936,468,238	132,420,835,782
<b>TOTAL RESOURCES (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>1,353,630,561,655</b>	<b>1,224,344,237,720</b>

18 January 2025

Prepared by:

  
Ly Phat  
Accountant

Approved by:

  
Pham Hong Duc  
Chief Accountant

Approved by:

  
Ekafach Sinnarong  
General Director



The accompanying notes are an integral part of these financial statements

**Bien Hoa Packaging Joint Stock Company**

**Statement of income for the fourth quarter of 2024 ended 31 December 2024**

Form B 02 – DN  
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

	Code	Note	Quarter 4		Accumulated from beginning of the year to end of the 4 <sup>th</sup> quarter	
			2024 VND	2023 VND	2024 VND	2023 VND
Revenue from sales of goods	01	25	420,820,526,001	410,830,348,371	1,506,912,212,086	1,507,523,153,066
Revenue deductions	02	25	316,343,337	379,455,240	948,648,988	2,025,880,295
<b>Net revenue (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>	<b>25</b>	<b>420,504,182,664</b>	<b>410,450,893,131</b>	<b>1,505,963,563,098</b>	<b>1,505,497,272,771</b>
Cost of sales	11	26	354,036,130,062	343,425,227,269	1,287,319,551,573	1,244,466,269,818
<b>Gross profit (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>66,468,052,602</b>	<b>67,025,665,862</b>	<b>218,644,011,525</b>	<b>261,031,002,953</b>
Financial income	21	27	6,353,737,698	6,369,801,580	23,747,606,386	30,253,938,758
Financial expenses	22	28	2,399,943,250	537,461,854	5,323,268,315	6,329,538,794
<i>In which: Interest expense</i>	23		1,396,541,295	182,472,232	4,036,962,233	5,762,764,493
Selling expenses	25	29	24,238,207,702	19,661,446,738	95,794,856,581	72,020,313,419
General and administration expenses	26	30	8,016,981,459	12,214,492,107	42,530,300,694	45,781,514,578
<b>Net operating profit</b> <b>{30 = 20 + (21-22) - (25+26)}</b>	<b>30</b>		<b>38,166,657,889</b>	<b>40,982,066,743</b>	<b>98,743,192,321</b>	<b>167,153,574,920</b>
Other income	31		(1,047,000,591)	200,872,595	1,103,498,767	591,934,966
Other expenses	32		380,596,942	360,893,115	1,044,029,076	994,724,685
<b>Results of other activities</b> <b>(40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>(1,427,597,533)</b>	<b>(160,020,520)</b>	<b>59,469,691</b>	<b>(402,789,719)</b>
<b>Accounting profit before tax</b> <b>(50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>36,739,060,356</b>	<b>40,822,046,223</b>	<b>98,802,662,012</b>	<b>166,750,785,201</b>

The accompanying notes are an integral part of these financial statements

10/10/2024/10/11



**Bien Hoa Packaging Joint Stock Company**  
**Statement of income for the fourth quarter of 2024 ended 31 December 2024 (Continued)**

Form B 01 – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

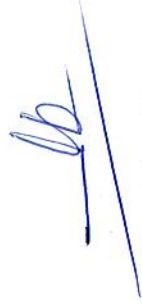
	Code	Note	Quarter 4		Accumulated from beginning of the year to end of the 4 <sup>th</sup> quarter	
			2024 VND	2023 VND	2024 VND	2023 VND
Income tax expense – current	51	32	9,066,763,664	8,016,588,217	23,127,189,313	34,452,799,755
Income tax expenses/ (benefits) – deferred	52	32	(176,064,976)	(122,850,336)	(260,995,539)	(122,850,336)
Net profit after tax (60 = 50 - 51 - 52)	60		27,848,361,668	32,928,308,342	75,936,468,238	132,420,835,782
Earnings per share			2,170	2,566	5,918	10,319
Basic earnings per share	70	33	2,170	2,566	5,918	10,319

18 January 2025

Prepared by:

  
Ly Phat  
Accountant

Approved by:

  
Pham Hong Duc  
Chief Accountant



Approved by:

  
Ekarach Sinnarong  
General Director

*The accompanying notes are an integral part of these financial statements*

**Bien Hoa Packaging Joint Stock Company**  
**Statement of cash flows for the year ended 31 December 2024**  
**(Indirect method)**

**Form B 03 – DN**

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

	Code	Note	2024 VND	2023 VND
<b>CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES</b>				
<b>Accounting profit before tax</b>	<b>01</b>		<b>98,802,662,012</b>	<b>166,750,785,201</b>
<b>Adjustments for</b>				
Depreciation and amortisation	02		28,826,068,936	36,402,048,564
Allowances and provisions	03		1,886,601,476	(1,726,356,788)
Exchange gains arising from revaluation of monetary items denominated in foreign currencies	04		(82,887,164)	227,898,501
Interest income	05		(23,038,320,391)	(29,890,355,285)
Interest expense	06		4,036,962,233	5,762,764,493
<b>Operating profit before changes in working capital</b>	<b>08</b>		<b>110,431,087,102</b>	<b>177,526,784,686</b>
Change in receivables	09		(25,700,535,260)	34,101,620,012
Change in inventories	10		21,343,208,177	17,392,608,337
Change in payables and other liabilities	11		(33,180,400,182)	3,506,726,076
Change in prepaid expenses	12		2,480,352,438	3,899,431,694
			<b>75,373,712,275</b>	<b>236,427,170,805</b>
Interest paid	14		(3,955,356,494)	(5,762,764,493)
Income tax paid	15		(22,077,013,866)	(36,747,473,939)
Other payments for operating activities	17		-	(262,084,111)
<b>Net cash flows from operating activities</b>	<b>20</b>		<b>49,341,341,915</b>	<b>193,654,848,262</b>
<b>CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES</b>				
Payments for additions to fixed assets and other long-terms assets	21		(52,131,308,672)	(15,621,989,273)
Proceeds from disposals of fixed assets and other long-term assets	22		143,629,630	19,444,444
Payments for investing in term deposits	23		(954,560,627,397)	(563,370,000,000)
Receipts from collecting term deposits	24		858,481,000,000	473,400,000,000
Receipts of interest	27		21,259,023,123	30,377,751,527
<b>Net cash flows from investing activities</b>	<b>30</b>		<b>(126,808,283,316)</b>	<b>(75,194,793,302)</b>

*The accompanying notes are an integral part of these financial statements*

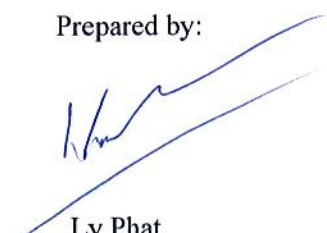
**Bien Hoa Packaging Joint Stock Company**  
**Statement of cash flows for the year ended 31 December 2024**  
**(Indirect method – continued)**

**Form B 03 – DN**  
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*


	Code	Note	2024 VND	2023 VND
<b>CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES</b>				
Proceeds from borrowings	33		508,781,878,679	346,982,453,535
Payments to settle loan principals	34		(397,270,155,168)	(455,114,321,669)
Payments of dividends	36		(33,364,336,200)	(30,027,902,580)
<b>Net cash flows from financing activities</b>	<b>40</b>		<b>78,147,387,311</b>	<b>(138,159,770,714)</b>
<b>Net cash flows during the year</b> (50 = 20 + 30 + 40)	<b>50</b>		<b>680,445,910</b>	<b>(19,699,715,754)</b>
<b>Cash at the beginning of the year</b>	<b>60</b>		<b>52,975,164,596</b>	<b>72,529,006,552</b>
<b>Effect of exchange rate fluctuations on cash</b>	<b>61</b>		<b>185,382,830</b>	<b>145,873,798</b>
<b>Cash at the end of the year</b> (70 = 50 + 60 + 61)	<b>70</b>	<b>4</b>	<b>53,840,993,336</b>	<b>52,975,164,596</b>

18 January 2025

Prepared by:

  
Ly Phat  
Accountant

Approved by:

  
Pham Hong Duc  
Chief Accountant

Approved by:

  
Ekarach Sinnarong  
General Director



*The accompanying notes are an integral part of these financial statements*

**Bien Hoa Packaging Joint Stock Company**  
**Notes to the financial statements for the fourth quarter of 2024 ended 31**  
**December 2024**

**Form B 09 – DN**  
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC*  
*dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements.

**1. Reporting entity**

**(a) Ownership structure**

Bien Hoa Packaging Joint Stock Company (“the Company”) is incorporated as a joint stock company in Vietnam.

On 12 March 2012, the Company’s shares were officially listed in the Ho Chi Minh City Stock Exchange (“HOSE”) with ticker symbol “SVI” in accordance with the Decision No.17/2012/QĐ-SGDHCM issued by the General Director of HOSE on 5 March 2012.

**(b) Principal activities**

The principal activities of the Company are to produce wrinkled paper, wrinkled board, packages from paper and carton.

**(c) Normal operating cycle**

The normal operating cycle of the Company is generally within 12 months.

**(d) Company structure**

As at 31 December 2024, the Company had one dependent branch (1/1/2024: one dependent branch).

The Branch was incorporated in Vietnam in accordance with Branch Registration Certificate No.3600648493-001 dated 11 January 2011, which was initially issued by the Department of Planning and Investment of Binh Duong Province, and its latest amendment was Branch Registration Certificate No.3600648493-001 dated 13 May 2020. The Branch located at Lot B-6A-CN My Phuoc 3 Industrial Park, My Phuoc Ward, Ben Cat Town, Binh Duong Province, Vietnam.

As at 31 December 2024, the Company had 644 employees (1/1/2024: 674 employees).

**2. Basis of preparation**

**(a) Statement of compliance**

The financial statements have been prepared in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for enterprises and the relevant statutory requirements applicable to financial reporting.

**Bien Hoa Packaging Joint Stock Company**  
**Notes to the financial statements for the fourth quarter of 2024 ended 31**  
**December 2024 (continued)**

**Form B 09 – DN**  
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC*  
*dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**(b) Basis of measurement**

The financial statements, except for the statement of cash flows, are prepared on the accrual basis using the historical cost concept. The statement of cash flows is prepared using the indirect method.

**(c) Annual accounting period**

The annual accounting period of the Company is from 1 January to 31 December.

**(d) Accounting and presentation currency**

The Company's accounting currency is Vietnam Dong ("VND"), which is also the currency used for financial statement presentation purpose.

**3. Summary of significant accounting policies**

The following significant accounting policies have been adopted by the Company in the preparation of these financial statements.

**(a) Foreign currency transactions**

Transactions in currencies other than VND during the year have been translated into VND at rates approximating actual rates of exchange ruling at the transaction dates.

Monetary assets and liabilities denominated in currencies other than VND are translated into VND at the account transfer buying rate and account transfer selling rate, respectively, at the end of the annual accounting period quoted by the commercial bank where the Company most frequently conducts transactions.

All foreign exchange differences are recorded in the statement of income.

**(b) Cash**

Cash comprises cash balances and call deposits.

**(c) Held-to-maturity investments**

Held-to-maturity investments are those that the Company's management has the intention and ability to hold until maturity. Held-to-maturity investments comprise term deposits at banks. These investments are stated at costs less allowance for doubtful debts.

**(d) Accounts receivable**

Trade and other receivables are stated at cost less allowance for doubtful debts.

**Bien Hoa Packaging Joint Stock Company**  
**Notes to the financial statements for the fourth quarter of 2024 ended 31**  
**December 2024 (continued)**

**Form B 09 – DN**  
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC*  
*dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**(e) Inventories**

Inventories are stated at the lower of cost and net realisable value. Cost is determined on a weighted average basis and includes all costs incurred in bringing the inventories to their present location and condition. Cost in the case of finished goods and work in progress includes raw materials, direct labour and attributable manufacturing overheads. Net realisable value is the estimated selling price of inventory items, less the estimated costs of completion and estimated costs to sell.

The Company applies the perpetual method of accounting for inventories.

**(f) Tangible fixed assets**

**(i) Cost**

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation. The initial cost of a tangible fixed asset comprises its purchase price, including import duties, non-refundable purchase taxes and any directly attributable costs of bringing the asset to its working condition for its intended use. Expenditure incurred after tangible fixed assets have been put into operation, such as repair, maintenance and overhaul cost, is charged to the statement of income in the year in which the cost is incurred. In situations where it can be clearly demonstrated that the expenditure has resulted in an increase in the future economic benefits expected to be obtained from the use of tangible fixed assets beyond their originally assessed standard of performance, the expenditure is capitalised as an additional cost of tangible fixed assets.

**(ii) Depreciation**

Depreciation is computed on a straight-line basis over the estimated useful lives of tangible fixed assets. The estimated useful lives are as follows:

▪ buildings and plants	5 – 25 years
▪ machinery and equipment	3 – 15 years
▪ motor vehicles	5 – 6 years
▪ office equipment	3 – 5 years
▪ others	4 years

**(g) Intangible fixed assets**

***Software***

Cost of acquiring new software, which is not an integral part of the related hardware, is capitalised and treated as an intangible asset. Software cost is amortised on a straight-line basis ranging from 3 to 5 years.

**Bien Hoa Packaging Joint Stock Company**  
**Notes to the financial statements for the fourth quarter of 2024 ended 31**  
**December 2024 (continued)**

**Form B 09 – DN**  
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC*  
*dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**(h) Construction in progress**

Construction in progress represents the costs of tangible and intangible fixed assets which have not been fully completed or installed. No depreciation is provided for construction in progress during the year of construction and installation.

**(i) Long-term prepaid expenses**

**(i) *Prepaid land costs***

Prepaid land costs comprise prepaid land lease rentals, including those for which the Company obtained land use rights certificate but are not qualified as intangible fixed assets under prevailing laws and regulations and other costs incurred in conjunction with securing the use of leased land. These costs are recognised in the statement of income on a straight-line basis over the term of the lease ranging from 43 to 50 years.

**(ii) *Tools and instruments***

Tools and instruments include assets held for use by the Company in the normal course of business whose historical costs of individual items are less than VND30 million and therefore not qualified for recognition as fixed assets under prevailing regulation. Cost of tools and instruments are amortised on a straight-line basis over a period ranging from 2 to 3 years.

**(j) Trade and other payables**

Trade and other payables are stated at their costs.

**(k) Provision**

A provision is recognised if, as a result of a past event, the Company has a present legal or constructive obligation that can be estimated reliably, and it is probable that an outflow of economic benefits will be required to settle the obligation. Provisions are determined by discounting the expected future cash flows at a pre-tax rate that reflects current market assessments of the time value of money and the risks specific to the liability.

***Severance allowance***

Under the Vietnamese Labour Code, when an employee who has worked for 12 months or more (“the eligible employees”) voluntarily terminates his/her labour contract, the employer is required to pay the eligible employee severance allowance calculated based on years of service and employee’s compensation at termination. Provision for severance allowance has been provided based on employees’ years of service and their average salary for the six-month period prior to the end of the accounting period. For the purpose of determining the number of years of service by an employee, the period for which the employee participated in and contributed to unemployment insurance in accordance with prevailing laws and regulations and the period for which severance allowance has been paid by the Company are excluded.

**Bien Hoa Packaging Joint Stock Company**  
**Notes to the financial statements for the fourth quarter of 2024 ended 31**  
**December 2024 (continued)**

**Form B 09 – DN**  
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC*  
*dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**(l) Share capital**

**(i) Ordinary shares**

Ordinary shares are recognised at par value.

**(ii) Share premium**

The difference between the proceeds from share issuance and the par value is recorded as share premium. Costs directly attributable to the issue of shares, net of tax effects, are recognised as a deduction from share premium.

**(m) Taxation**

Income tax on the profit or loss for the year comprises current and deferred tax. Income tax is recognised in the statement of income except to the extent that it relates to items recognised directly to equity, in which case it is recognised in equity.

Current tax is the expected tax payable on the taxable income for the year, using tax rates enacted at the end of the annual accounting period, and any adjustment to tax payable in respect of previous years.

Deferred tax is provided using the balance sheet method, providing for temporary differences between the carrying amounts of assets and liabilities for financial reporting purposes and the amounts used for taxation purposes. The amount of deferred tax provided is based on the expected manner of realisation or settlement of the carrying amounts of assets and liabilities using the tax rates enacted or substantively enacted at the end of the annual accounting period.

A deferred tax asset is recognised only to the extent that it is probable that future taxable profits will be available against which the temporary difference can be utilised. Deferred tax assets are reduced to the extent that it is no longer probable that the related tax benefit will be realised.

**(n) Revenue and other income**

**(i) Sales of goods**

Revenue from the sale of goods is recognised in the statement of income when significant risks and rewards of ownership have been transferred to the buyer. No revenue is recognised if there are significant uncertainties regarding recovery of the consideration due or the possible return of goods. Revenue on sales of goods is recognised at the net amount after deducting sales discounts stated on the invoice.

**(ii) Interest income**

Interest income is recognised on a time proportion basis with reference to the principal outstanding and the applicable interest rate.



**Bien Hoa Packaging Joint Stock Company**  
**Notes to the financial statements for the fourth quarter of 2024 ended 31**  
**December 2024 (continued)**

**Form B 09 – DN**  
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC*  
*dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**(o) Borrowing costs**

Borrowing costs are recognised as an expense in the year in which they are incurred, except where the borrowing costs relate to borrowings in respect of the construction of qualifying assets, in which case the borrowing costs incurred during the year of construction are capitalized as part of the cost of the assets concerned.

**(p) Earnings per share**

The Company presents basic and diluted earnings per share (“EPS”) for its ordinary shares. Basic EPS is calculated by dividing the profit or loss attributable to the ordinary shareholders (after deducting any amounts appropriated to bonus and welfare funds for the annual accounting period) of the Company by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the year.

Diluted EPS is determined by adjusting the profit or loss attributable to the ordinary shareholders and the weighted average number of ordinary shares outstanding for the effect of all dilutive potential ordinary shares, which comprise convertible bonds and share options.

The Company had no potential ordinary shares and therefore does not present diluted EPS.

**(q) Segment reporting**

A segment is a distinguishable component of the Company that is engaged either in providing related products or services (business segment), or in providing products or services within a particular economic environment (geographical segment), which is subject to risks and rewards that are different from those of other segments. The Company’s primary format for segment reporting is based on business segments.

The principal activities of the Company are to produce wrinkled paper, wrinkled board, packages from paper and carton and other activities. During the year, other activities accounted for a very small portion of total revenue and operating results of the Company, therefore the financial information presented in the balance sheet as at 31 December 2023 and 1 January 2023 and total revenue and expenses presented in the statement of income for the years ended 31 December 2023 and 31 December 2022 are mainly related to the Company’s principal business activities which are to produce wrinkled paper, wrinkled board, packages from paper and carton.

Geographically, the Company only carries out its business activities in Vietnam.

**(r) Leases**

**(i) Leased assets**

Assets held under leases in term of which the Company, as lessee, does not assume substantially all the risks and rewards of ownership are classified as operating leases and are not recognised in the Company’s balance sheet.

**Bien Hoa Packaging Joint Stock Company**  
**Notes to the financial statements for the fourth quarter of 2024 ended 31**  
**December 2024 (continued)**

**Form B 09 – DN**  
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC*  
*dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**(i) Leased payments**

Payments made under operating leases are recognised in the statement of income on a straight-line basis over the term of the lease. Lease incentives received are recognised in the statement of income as an integral part of the total lease expense, over the term of the lease.

**(s) Related parties**

Parties are considered to be related to the Company if one party has the ability, directly or indirectly, to control the other party or exercise significant influence over the other party in making financial and operating decisions, or where the Company and the other party are subject to common control or significant influence. Related parties may be individuals or corporate entities and include close family members of any individual considered to be a related party.

**(t) Comparative information**

Comparative information in the financial statements is presented as corresponding figures. Under this method, comparative information for the prior year is included as an integral part of the current year financial statements and are intended to be read only in relation to the amounts and other disclosures relating to the current year. Accordingly, the comparative information included in the financial statements is not intended to present the Company's financial position, results of operation or cash flows for the prior year.

**4. Cash**

	<b>31/12/2024</b>	<b>1/1/2024</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Cash on hand	68,957,695	158,529,447
Cash in banks	53,772,035,641	52,816,635,149
	<hr/>	<hr/>
	<b>53,840,993,336</b>	<b>52,975,164,596</b>

**5. Held-to-maturity investments**

Held-to-maturity investments represented term deposits at banks with original term of maturity from over 3 months to 1 year.

**Bien Hoa Packaging Joint Stock Company**  
**Notes to the financial statements for the fourth quarter of 2024 ended 31**  
**December 2024 (continued)**

**Form B 09 – DN**  
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC*  
*dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**6. Accounts receivable from customers**

	<b>31/12/2024</b>	<b>1/1/2024</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Large customers (Unilever Vietnam International Company Limited, Nestlé Vietnam Limited, Suntory Pepsico Vietnam Beverage Co., Ltd)	95,564,817,244	100,758,273,965
Other customers	247,605,251,682	210,509,916,245
	<b>343,170,068,926</b>	<b>311,268,190,210</b>

**7. Prepayments to suppliers**

	<b>31/12/2024</b>	<b>1/1/2024</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tam Tin Import Export Trading Company Limited	647,278,681	-
Minh Dang Industrial Company Limited	-	6.504.841.108
Other suppliers	1.056,538,992	63.639.396
	<b>1.703.817.673</b>	<b>6.568.480.504</b>

**8. Other short-term receivables**

	<b>31/12/2024</b>	<b>1/1/2024</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Interest receivable	5,287,610,598	3,637,518,901
Deposits	344,100,000	318,100,000
Advance to employees	21,645,000	2,000,000
Others	90,132,833	49,384,725
	<b>5,743,488,431</b>	<b>4,007,003,626</b>

**Bien Hoa Packaging Joint Stock Company**

**Notes to the financial statements for the fourth quarter of 2024 ended 31 December 2024 (continued)**

**Form B 09 – DN**  
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

**9. Bad and doubtful debts**

	Overdue days	31/12/2024			1/1/2024			
		Cost VND	Allowance VND	Recoverable amount VND	Overdue days	Cost VND	Allowance VND	Recoverable amount VND
<i>Overdue debts</i>								
Tingco Binh Dinh Joint Stock Company	Not applicable	-	-	-	From 1 to under 2 year	126,550,512	63,275,256	63,275,256
Kim Bach Tung Company Limited	Over 3 year	376,934,200	376,934,200	-	From 2 to Over 3 year	376,934,200	376,934,200	-
Seven Colors Company Limited	From 2 to under 3 year	111,506,224	78,054,357	33,451,867	From 1 to under 2 year	111,506,224	55,753,112	55,753,112
Other customers	6 months or more	462,790,266	286,883,065	175,907,201	6 months or more	211,494,264	166,929,263	44,565,001
		<b>951,230,690</b>	<b>741,871,622</b>	<b>209,359,068</b>		<b>826,485,200</b>	<b>662,891,831</b>	<b>163,593,369</b>



**Bien Hoa Packaging Joint Stock Company**  
**Notes to the financial statements for the fourth quarter of 2024 ended 31**  
**December 2024 (continued)**

**Form B 09 – DN**  
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC*  
*dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

Movements of allowance for doubtful debts during the year were as follows:

	<b>2024</b>	<b>2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Opening balance	662,891,831	1309,237,093
Allowance made during the year	78,979,791	(464,391,093)
Allowance utilised during the year	-	(181,954,169)
	<b>741,871,622</b>	<b>662,891,831</b>
Closing balance	<b>741,871,622</b>	<b>662,891,831</b>

**10. Inventories**

	<b>31/12/2024</b>		<b>1/1/2024</b>	
	<b>Cost</b>	<b>Allowance</b>	<b>Cost</b>	<b>Allowance</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Goods in transit	1,658,218,507	-	4,078,266,719	-
Raw materials	120,078,940,667	-	137,155,938,843	-
Tools and supplies	233,537,013	-	259,521,851	-
			4,156,292,819	-
Work in progress	2,942,928,102	-		
Finished goods	8,749,021,552	(1,993,366,821)	11,560,470,970	(790,958,749)
Goods on consignment	129,680,000	-	162,398,137	-
	<b>136,029,681,162</b>	<b>(1,993,366,821)</b>	<b>157,372,889,339</b>	<b>(790,958,749)</b>
	<b>136,029,681,162</b>	<b>(1,993,366,821)</b>	<b>157,372,889,339</b>	<b>(790,958,749)</b>



**Bien Hoa Packaging Joint Stock Company**  
**Notes to the financial statements for the fourth quarter of 2024 ended 31**  
**December 2024 (continued)**

**Form B 09 – DN**  
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC*  
*dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**11. Prepaid expenses**

**(a) Short-term prepaid expenses**

	<b>31/12/2024</b>	<b>1/1/2024</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tools and supplies	1,559,399,671	819,742,358
Prepaid insurance expenses	22,847,986	28,326,000
Repairs and maintenances	258,813,086	238,001,293
Others	714,663,916	310,316,230
	<b>2,555,724,659</b>	<b>1,396,385,881</b>

**(b) Long-term prepaid expenses**

	<b>Prepaid land costs</b>	<b>Repairs and maintenance</b>	<b>Tools and instruments</b>	<b>Others</b>	<b>Total</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Opening balance	122,696,352,739	2,625,029,214	675,699,483	1,058,052,008	127,055,133,444
Additions	-	961,237,800	771,020,464	1,979,969,062	3,712,227,326
Amortisation during the year	(3,485,961,672)	(1,445,689,365)	(1267,975,864)	(1,152,291,641)	(7,351,918,542)
Closing balance	119,210,391,067	1,540,117,284	843,073,164	1,821,860,713	123,415,442,228

**Bien Hoa Packaging Joint Stock Company**

**Notes to the financial statements for the fourth quarter of 2024 ended 31 December 2024 (continued)**

Form B 09 – DN

(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC

dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

12. Tangible fixed assets	Buildings and plants VND	Machinery and equipment VND	Motor vehicles VND	Office equipment VND	Others VND	Total VND
<b>Cost</b>						
Opening balance	140,275,426,184	504,664,293,237	17,334,543,871	11,544,892,622	301,130,364	674,120,286,278
Additions						
Transfer from construction						
in progress	9,193,545,051	17,350,191,579	-	74,700,000	-	26,618,436,630
Disposals	-	(952,026,112)	-	-	-	(952,026,112)
Closing balance	149,468,971,235	521,062,458,704	17,334,543,871	11,619,592,622	301,130,364	699,786,696,796
<b>Accumulated depreciation</b>						
Opening balance	81,438,626,583	428,240,188,736	14,822,382,891	10,711,036,221	270,192,864	535,482,427,295
Charge for the year	5,908,416,690	21,146,832,937	1,250,828,786	491,015,527	12,375,000	28,809,468,940
Disposals	-	(937,602,053)	-	-	-	(937,602,053)
Closing balance	87,318,986,889	448,449,419,620	16,073,211,677	11,230,108,132	282,567,864	563,354,294,182
<b>Net book value</b>						
Opening balance	58,836,799,601	76,424,104,501	2,512,160,980	833,856,401	30,937,500	138,637,858,983
Closing balance	62,149,984,346	72,613,039,084	1,261,332,194	389,484,490	18,562,500	136,432,402,614

Included in the cost of tangible fixed assets as at 31 December 2024 were assets costing VND 435,439,352,522 which were fully depreciated (1/1/2024: VND 351,708,450,129), but which are still in active use.

**Bien Hoa Packaging Joint Stock Company**  
**Notes to the financial statements for the fourth quarter of 2024 ended 31**  
**December 2024 (continued)**

**Form B 09 – DN**

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**13. Intangible fixed assets**

	<b>Trademark VND</b>	<b>Software VND</b>	<b>Others VND</b>	<b>Total VND</b>
<b>Cost</b>				
Opening balance	232,020,000	2,632,334,724	100,667,889	2,965,022,613
Addition	-	83,000,000	-	83,000,000
Closing balance	232,020,000	2,715,334,724	100,667,889	3,048,022,613
<b>Accumulated amortisation</b>				
Opening balance	232,020,000	2,635,101,390	100,667,889	2,967,789,279
Charge for the year	-	16,599,996	-	16,599,996
Closing balance	232,020,000	2,651,701,386	100,667,889	2,984,389,275
<b>Net book value</b>				
Opening balance	-	80,233,334	-	80,233,334
Closing balance	-	63,633,338	-	63,633,338

Included in the cost of intangible fixed assets as at 31 December 2023 were assets costing VND 2,965,022,613 which were fully amortised (1/1/2024: VND 2,965,022,613), but which are still in active use.

**14. Construction in progress**

	<b>31/12/2024 VND</b>	<b>31/12/2023 VND</b>
Opening balance	12,882,207,253	6,608,512,000
Additions	56,281,172,301	24,158,527,770
Transfer to tangible fixed assets	(25,652,995,889)	(17,884,832,517)
Closing balance	43,510,383,665	12,882,207,253



**Bien Hoa Packaging Joint Stock Company**  
**Notes to the financial statements for the fourth quarter of 2024 ended 31**  
**December 2024 (continued)**

**Form B 09 – DN**  
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC*  
*dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

Major constructions in progress were as follows:

	<b>31/12/2024</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2024</b> <b>VND</b>
Machinery	41,104,698,665	12,482,207,253
Building	2,405,685,000	400,000,000

**15. Deferred tax assets**

	<b>Tax</b> <b>rate</b>	<b>31/12/2024</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2024</b> <b>VND</b>
Deferred tax assets:			
Provision for severance allowances	20%	1,229,282,640	1,338,552,765
Other	20%	1,498,229,029	1,127,963,365
		<hr/>	<hr/>
Total deferred tax assets		2,727,511,669	2,466,516,130
		<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

**16. Accounts payable to suppliers**

	<b>31/12/2024</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2024</b> <b>VND</b>
Vina Kraft Paper Co., Ltd	87,504,115,914	106,490,146,458
Binh Chieu Co., Ltd	25,232,656,842	32,493,664,080
Ben Tre Dong Hai Joint Stock Company	27,570,109,806	27,490,499,712
Other suppliers	141,771,192,610	135,886,951,270
	<hr/>	<hr/>
	282,078,075,172	302,361,261,520
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>
Amount within payment capacity	282,078,075,172	302,361,261,520

**Bien Hoa Packaging Joint Stock Company**  
**Notes to the financial statements for the fourth quarter of 2024 ended 31 December 2024 (continued)**

**Form B 09 – DN**  
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC*  
*dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

<b>17. Taxes</b>						
<b>(a) Taxes payable to State Treasury</b>	<b>1/1/2024</b>	<b>Incurred</b>	<b>Paid</b>	<b>Net-off</b>	<b>31/12/2024</b>	
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Value added tax	1,832,210,539	13,764,998,585	13,009,324,787	(140,152,271,652)	2,587,884,337	
Import tax		88,368,378	88,368,378		-	
Corporate income tax	8,016,588,217	22,077,013,866	23,127,189,313		9,066,763,664	
Personal income tax	1,084,543,411	13,082,623,107	13,029,497,242		1,137,669,276	
Other taxes	-	1,000,000	1,000,000	-	-	
	<b>10,933,342,167</b>	<b>49,014,003,936</b>	<b>(49,255,379,720)</b>	<b>(140,152,271,652)</b>	<b>12,792,317,277</b>	
<b>(b) Deductible value added tax</b>						
Deductible value added tax		-	140,152,271,652	(140,152,271,652)	-	

**Bien Hoa Packaging Joint Stock Company**  
**Notes to the financial statements for the fourth quarter of 2024 ended 31**  
**December 2024 (continued)**

**Form B 09 – DN**  
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC*  
*dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**18. Accrued expenses**

	<b>31/12/2024</b>	<b>1/1/2024</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Employees bonuses	20,676,228,331	27,041,143,148
Electricity and water expenses	706,771,585	591,941,310
Other expenses	81,605,739	-
	21,464,605,655	27,633,084,458
	21,464,605,655	27,633,084,458

3493  
 TY  
 AN  
 SI  
 OA  
 DON

**Bien Hoa Packaging Joint Stock Company**

**Notes to the financial statements for the fourth quarter of 2024 ended 31 December 2024 (continued)**

**Form B 09 – DN**

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**19. Short-term borrowings**

	1/1/2024	Movement during the year	31/12/2024
	VND	Addition VND	Paid VND
Short-term borrowings	33,607,545,793	508,781,878,679	397,270,155,168
Amount within repayment capacity	33,607,545,793	508,781,878,679	397,270,155,168

Outstanding of short-term borrowings were as follows:

	Currency	31/12/2024	1/1/2024
		VND	VND
Viet Nam JSC Commercial Bank For Industry And Trade – Bien Hoa Industrial Zone Branch	VND	98,524,706,238	-
Bangkok Bank Public Company Limited	VND	10,549,507,392	33,607,545,793
HSBC Bank Limited Branch City. HCM	VND	36,045,055,674	-
		145,119,269,304	33,607,545,793

The above loans are unsecured.

**Bien Hoa Packaging Joint Stock Company**  
**Notes to the financial statements for the fourth quarter of 2024 ended 31**  
**December 2024 (continued)**

**Form B 09 – DN**  
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC*  
*dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**20. Bonus and welfare fund**

This fund is appropriated from retained profits as approved by Annual General Meeting of Shareholders. This fund is used to pay bonuses and welfare to the Company's employees in accordance with the Company's bonus and welfare policies. Movements of the bonus and welfare fund during the year were as follows:

	<b>2024</b>	<b>2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Opening balance	273,155	262,357,266
Utilisation	-	(262,084,111)
	273,155	273,155
Closing balance	273,155	273,155

**21. Provisions – long-term**

Movements of long-term provisions during the year were as follows:

	<b>Severance allowance</b>
	<b>VND</b>
Opening balance	5,680,655,507
Provision made during the year	605,213,613
Provision used during the year	(139,455,920)
	6,146,413,200
Closing balance	6,146,413,200

**Bien Hoa Packaging Joint Stock Company**

**Notes to the financial statements for the fourth quarter of 2024 ended 31 December 2024 (continued)**

**Form B 09 – DN**  
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

**22. Changes in owner's equity**

	Share capital VND	Share premium VND	Investment and development fund (**) VND	Retained profits VND	Total VND
<b>Balance as of 01 January 2023</b>	128,324,370,000	636,060,646	153,593,356,183	444,803,089,101	727,356,875,3930
Net profit for the year	-	-	-	132,420,835,782	132,420,835,782
Dividends (*)	-	-	-	(30,027,902,580)	(30,027,902,580)
<b>Balance as of 31 December 2023</b>	128,324,370,000	636,060,646	153,593,356,183	547,196,022,303	829,749,809,132
<b>Balance as of 01 January 2024</b>	128,324,370,000	636,060,646	153,593,356,183	547,196,022,303	829,749,809,132
Net profit for the year	-	-	-	75,936,468,238	75,936,468,238
Dividends (*)	-	-	-	(33,364,336,200)	(33,364,336,200)
<b>Balance as of 31 December 2024</b>	128,324,370,000	636,060,646	153,593,356,183	513,831,686,103	872,321,941,170

(\*) The General Meeting of Shareholders of the Company on 29 March 2023 resolved to distribute dividends amounting to VND 33,364,336,200 (Same period the General Meeting of Shareholders of the Company on 24 March 2023 : VND 30,027,902,580).

**Bien Hoa Packaging Joint Stock Company**  
**Notes to the financial statements for the fourth quarter of 2024 ended 31**  
**December 2024 (continued)**

**Form B 09 – DN**  
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC*  
*dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**23. Share capital**

The Company's authorised and issued share capital are:

	<b>31/12/2024 and 1/1/2024</b>	
	<b>Number of shares</b>	<b>VND</b>
<b>Authorised and issued share capital</b>		
Ordinary shares	12,832,437	128,324,370,000
<b>Shares in circulation</b>		
Ordinary shares	12,832,437	128,324,370,000

All ordinary shares have a par value of VND10,000. Each share is entitled to one vote at meetings of the Company. Shareholders are entitled to receive dividend as declared from time to time. All ordinary shares are ranked equally with regard to the Company's residual assets.

The Company's shareholder structure as at 31 December 2024 and 1 January 2024 were as follows:

	<b>Number of shares</b>	<b>Share capital VND</b>	<b>Ownership</b>
TCG Solutions Pte. Ltd	12,076,587	120,765,870,000	94.11%
Other shareholders	755,850	7,558,500,000	5.89%
	12,832,437	128,324,370,000	100.00%

The parent company, TCG Solutions Pte. Ltd, is incorporated in Singapore. The ultimate parent company, The Siam Cement Public Company Limited, is incorporated in Thailand.

**Bien Hoa Packaging Joint Stock Company**  
**Notes to the financial statements for the fourth quarter of 2024 ended 31**  
**December 2024 (continued)**

**Form B 09 – DN**  
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC*  
*dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**24. Off balance sheet items**

**Foreign currency**

	31/12/2024		1/1/2024	
	Original currency	VND equivalent	Original currency	VND equivalent
USD	25,634.20	647,288,977	39,065	940,273,884
EUR	262.26	6,848,490	262	6,906,505
		654,137,467		947,180,389
		654,137,467		947,180,389





**Bien Hoa Packaging Joint Stock Company**  
**Notes to the financial statements for the fourth quarter of 2024 ended 31**  
**December 2024 (continued)**

**Form B 09 – DN**  
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC*  
*dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**25. Revenue from sales of goods**

Total revenue represented the gross value of goods sold exclusive of value added tax.

Net revenue comprised:

	<b>2024</b>	<b>2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Total revenue		
▪ Sales of finished goods	401,372,817,598	396,145,296,196
▪ Sales of scrap	19,447,708,403	14,685,052,175
	420,820,526,001	410,830,348,371
Less revenue deductions		
▪ Sales returns	(112,947,165)	(23,283,337)
▪ Sales allowances	(123,693,312)	(142,663,678)
▪ Sale discount	(79,702,860)	(213,508,225)
	(316,343,337)	(379,455,240)
	420,504,182,664	410,450,893,131

**26. Cost of sales**

	<b>2024</b>	<b>2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Total cost of sales		
▪ Finished goods sold	335,856,842,983	329,575,796,920
▪ Others	18,179,287,079	13,849,430,349
	354,036,130,062	343,425,227,269

**Bien Hoa Packaging Joint Stock Company**  
**Notes to the financial statements for the fourth quarter of 2024 ended 31**  
**December 2024 (continued)**

**Form B 09 – DN**  
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC*  
*dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**27. Financial income**

	<b>2024</b>	<b>2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Interest income	6,087,182,695	6.228,638,763
Realised foreign exchange gains	167,267,343	141,1623,817
Unrealized foreign exchange gains	99,287,660	-
	<hr/>	<hr/>
	6,353,737,698	6,369,801,580
	<hr/>	<hr/>

**28. Financial expenses**

	<b>2024</b>	<b>2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Interest expense	1,396,541,295	182,472,232
Realised foreign exchange losses	1,003,401,955	101,108,758
Unrealized foreign exchange losses	-	227,898,501
Others	-	25,982,363
	<hr/>	<hr/>
	2,,399,943,250	537,461,854
	<hr/>	<hr/>

**29. Selling expenses**

	<b>2024</b>	<b>2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Staff Cost	9,732,069,962	4,992,082,775
Outside services	13,709,111,273	13,704,956,207
Others	797,026,467	964,407,756
	<hr/>	<hr/>
	24,238,207,702	19,661,446,738
	<hr/>	<hr/>

**Bien Hoa Packaging Joint Stock Company**  
**Notes to the financial statements for the fourth quarter of 2024 ended 31**  
**December 2024 (continued)**

**Form B 09 – DN**  
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC*  
*dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**30. General and administration expenses**

	<b>2024</b>	<b>2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Staff costs	3,172,274,460	6,420,671,771
Administrative materials	-	45,017,346
Tools and supplies	282,017,879	393,672,261
Depreciation	137,772,058	157,208,513
Taxes, fees and charges	35,531,012	61,845,193
Provision expenses	530,163,778	13,131,138
Services outsources expense	696,805,209	392,978,236
Others	3,162,417,063	4,729,967,649
	<hr/>	<hr/>
	8,016,981,459	12,214,492,107
	<hr/>	<hr/>

16  
NG  
H  
O  
H  
I. E

**Bien Hoa Packaging Joint Stock Company**  
**Notes to the financial statements for the fourth quarter of 2024 ended 31**  
**December 2024 (continued)**

**Form B 09 – DN**  
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC*  
*dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**31. Income tax**

**(a) Recognised in the statement of income**

	<b>2024</b>	<b>2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Current tax expense</b>		
Current year	9,066,763,664	8,016,588,217
	9,066,763,664	8,016,588,217
<b>Deferred tax expense/(benefit)</b>		
Origination and reversal of temporary differences	(176,064,976)	(122,850,336)
	8,890,698,688	7,893,737,881

**(b) Reconciliation of effective tax rate**

	<b>2024</b>	<b>2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Accounting profit before tax	36,739,060,356	40,822,046,223
Tax at the Company's tax rate	7,347,812,071	8,164,409,245
Non-deductible expenses	1,718,951,593	(147,821,028)
	9,066,763,664	8,016,588,217

**(c) Applicable tax rates**

Under the terms of current Income Tax Law, the Company has an obligation to pay the government income tax at the rate of 20% of taxable profits.

**32. Explaining the decrease in profit after tax of over 10%**

Profit after corporate income tax at the fourth-quarter business performance report of the year 2024 decreases compared to the same period: mainly due to a decrease in selling prices while the purchase prices of main raw materials (roll paper) increase.



**33. Basic earnings per share**

The calculation of basic earnings per share for the year was based on the profit attributable to ordinary shareholders after deducting the amounts appropriated to Bonus and welfare funds and Bonus for the Board of Directors and Board of Supervisors for the accounting period and a weighted average number of ordinary shares, calculated as follows:

*(i) Net profit attributable to ordinary shares*

	<b>2024</b>	<b>2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Net profit for the year	27,848,361,668	32,928,308,342
Appropriation to bonus and welfare funds (*)	-	-
Appropriation to bonus for the Board of Directors and Board of Supervisors (*)	-	-
<b>Net profit attributable to ordinary shareholders</b>	<b>27,848,361,668</b>	<b>32,928,308,342</b>

*(ii) Weighted average number of ordinary shares*

	<b>2024</b>	<b>2023</b>
Issued ordinary shares at the beginning of the year	12,832,437	12,832,437
<b>Weighted average number of ordinary shares for the year ended 31 December</b>	<b>12,832,437</b>	<b>12,832,437</b>

**34. Comparative information**

Comparative information as of 01 January 2024 is carried forward from the figures presented in the Company's financial statements as of and for the year ended 31 December 2023.

18 January 2025

Prepared by:

  
 Ly Phat  
 Accountant

Approved by:

  
 Pham Hong Duc  
 Chief Accountant

Approved by:

  
 Ekarach Sinnarong  
 General Director

